



Grant Thornton

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Hải
Ông Nguyễn Văn Lộc
Ông Shuzo Shikata
Ông Eiichiro So

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Bích Ngọc
Ông Đoàn Thanh Vịnh
Ông Miyazaki Makoto

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng nửa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 19-11-009-A-1

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT ("Công ty"), lập vào ngày 13 tháng 8 năm 2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

C.T.
CÔNG TY
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
FPT
TP.H

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

Các thông tin tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

CÔNG TY
TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Nguyễn Hồng Hà

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1710-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	127.532.117.105	84.899.032.201
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.899.227.970	5.889.964.999
Tiền		111	899.227.970	2.189.964.999
Các khoản tương đương tiền		112	1.000.000.000	3.700.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6 (a)	120	120.182.250.000	75.960.000.000
Đầu tư ngắn hạn		121	132.900.000.000	89.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129	(12.717.750.000)	(13.540.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	4.406.497.990	2.034.209.321
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	400.000.000	400.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	134	1.578.755.026	1.247.068.913
Phải thu ngắn hạn khác	8	135	3.788.397.986	1.747.795.430
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	139	(1.360.655.022)	(1.360.655.022)
Tài sản ngắn hạn khác		150	1.044.141.145	1.014.857.881
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	182.818.329	153.439.297
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	10	154	851.322.816	851.418.584
Tài sản ngắn hạn khác		158	10.000.000	10.000.000
Tài sản dài hạn		200	41.703.560.962	81.707.550.962
Tài sản cố định		220	-	-
Tài sản cố định hữu hình		221	-	-
- Nguyên giá		222	103.208.600	103.208.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(103.208.600)	(103.208.600)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6 (b)	250	41.586.139.602	81.586.139.602
Đầu tư vào công ty con		251	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		258	-	40.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	(8.413.860.398)	(8.413.860.398)
Tài sản dài hạn khác		260	117.421.360	121.411.360
Chi phí trả trước dài hạn		261	1.330.000	5.320.000
Tài sản dài hạn khác		268	116.091.360	116.091.360
Tổng tài sản		270	169.235.678.067	166.606.583.163

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	2.517.754.088	2.416.141.359
Nợ ngắn hạn		310	2.517.754.088	2.416.141.359
Phải trả người bán ngắn hạn		312	3.335.000	82.500.000
Người mua trả tiền trước	11	313	1.333.333.333	1.333.333.333
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	23.006.789	64.353.849
Chi phí phải trả		316	27.820.260	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	192.108.400	184.284.916
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	649.890.033	493.929.533
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328	288.260.273	257.739.728
<hr/>				
Vốn chủ sở hữu		400	166.717.923.979	164.190.441.804
Vốn chủ sở hữu		410	166.717.923.979	164.190.441.804
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12	411	110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	15.110.000	15.110.000
Cổ phiếu quỹ		414	(639.210.000)	(639.210.000)
Quỹ dự phòng tài chính		418	1.026.066.038	1.026.066.038
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		419	1.026.066.038	1.026.066.038
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	55.289.891.903	52.762.409.728
Tổng nguồn vốn		440	169.235.678.067	166.606.583.163

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ		006	7.475.000.000	7.475.000.000
Chứng khoán giao dịch		007	7.475.000.000	7.475.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	030	1.257.342.184	5.773.152.333
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	613.199.970	1.017.704.085
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	644.142.214	4.755.448.248
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	040	258.953.325.852	192.799.440.180
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	219.780.658.697	142.466.230.643
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	39.172.667.155	50.333.209.537
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	050	59.991.599.019	58.355.956.207
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	051	6.025.186.445	5.451.203.833



Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Tổng Giám đốc

Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Doanh thu	13	01	1.514.550.876	1.174.575.981
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		10	1.514.550.876	1.174.575.981
Chi phí hoạt động kinh doanh	14	11	(1.408.553.692)	(1.292.072.055)
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về hoạt động kinh doanh		20	105.997.184	(117.496.074)
Doanh thu hoạt động tài chính	15	21	3.756.863.861	3.612.339.617
Chi phí hoạt động tài chính		22	(819.742.000)	(474.580.932)
Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	(1.414.880.870)	(1.448.919.751)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	3.267.722.175	2.520.504.724
Thu nhập khác		31	-	9.967
Chi phí khác		32	(55.000.000)	-
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(55.000.000)	9.967
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	3.212.722.175	2.520.514.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16	51	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	3.212.722.175	2.520.514.691



Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	3.212.722.175	2.520.514.691
Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng		03	(822.250.000)	(478.400.000)
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư		05	(3.756.863.861)	(3.612.339.617)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	(1.366.391.686)	(1.570.224.926)
Thay đổi các khoản phải thu		09	(401.369.955)	(413.561.681)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(583.627.271)	(28.692.181)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(25.389.032)	(28.408.411)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	(277.599.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(2.376.777.944)	(2.318.486.290)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		23	(36.400.000.000)	(41.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		24	33.000.000.000	39.276.527.778
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		26	-	421.220.085
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	1.786.040.915	2.153.319.142
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		30	(1.613.959.085)	851.067.005
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(3.990.737.029)	(1.467.419.285)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	5.889.964.999	5.838.969.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	1.899.227.970	4.371.550.043



Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Tổng Giám đốc

Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh
Người lập

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	110.000.000.000	15.110.000	(639.210.000)	1.026.066.038	1.026.066.038	54.073.062.602	165.501.094.678
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	2.520.514.691	2.520.514.691
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(482.400.000)	(482.400.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2018	110.000.000.000	15.110.000	(639.210.000)	1.026.066.038	1.026.066.038	56.111.177.293	167.539.209.369
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	110.000.000.000	15.110.000	(639.210.000)	1.026.066.038	1.026.066.038	52.762.409.728	164.190.441.804
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	3.212.722.175	3.212.722.175
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(685.240.000)	(685.240.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2019	110.000.000.000	15.110.000	(639.210.000)	1.026.066.038	1.026.066.038	55.289.891.903	166.717.923.979

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2019.



Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Tổng Giám đốc

Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Các hoạt động chính của Công ty là tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam, quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác và thực hiện các hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa nhà TTC, lô B1A, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 13 nhân viên (31 tháng 12 năm 2018: 13 nhân viên), trong đó có 10 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Bà Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14/11/2011
Ông Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13/11/2013
Bà Đoàn Thị Vân Anh	000793/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Thục Anh	000959/QLQ	07/06/2013
Bà Phạm Bích Ngọc	001243/QLQ	07/04/2015
Bà Lê Thị Xuân Anh	001384/QLQ	29/02/2016
Ông Nguyễn Huy Hoàng	001381/QLQ	16/02/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	001540/QLQ	06/03/2017
Bà Nguyễn Tố Uyên	001582/QLQ	29/06/2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư FF	Tầng 9, Tòa nhà TTC, Lô B1A, Cụm TTCN và CNN phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam và thực hiện các hoạt động tư vấn mua bán và sát nhập, tư vấn quản trị doanh nghiệp.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam ("VVIF") được thành lập theo Thông báo số 134/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 3 năm 2019.

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Giai đoạn kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.2. Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").



3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường có giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư số 146") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:



- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá gốc của chứng khoán.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong trường hợp Công ty không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.7 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

3 - C.
NG T
PH
NL
ĐẦU T
FPT
TAY -

4.8 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.10 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%, dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về khoản phí quản lý danh mục đầu tư. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cản trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.14 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

T. C. T
N. Q. U. Y
P. P. T

4.18 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm nhà đầu tư, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	899.227.970	2.189.964.999
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	3.700.000.000
	1.899.227.970	5.889.964.999

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107.400.000.000	64.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	107.400.000.000	64.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (i)	25.500.000.000	25.500.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	25.500.000.000	25.500.000.000
	132.900.000.000	89.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(12.717.750.000)	(13.540.000.000)
	120.182.250.000	75.960.000.000

Chi tiết các chứng khoán kinh doanh được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 như sau:

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	30 tháng 6 năm 2019
				Dự phòng giảm giá VNĐ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	747.500	25.500.000.000	12.782.250.000	(12.717.750.000)

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	31 tháng 12 năm 2018
				Dự phòng giảm giá VNĐ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	747.500	25.500.000.000	11.960.000.000	(13.540.000.000)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13.540.000.000	18.353.900.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(822.250.000)	(478.400.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	12.717.750.000	17.875.500.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	40.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	-	40.000.000.000
Đầu tư vào công ty con (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.000.000.000	90.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(8.413.860.398)	(8.413.860.398)
	41.586.139.602	81.586.139.602

(i) Đầu tư vào công ty con:

	Quốc gia thành lập	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
		Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Đầu tư FF	Việt Nam	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn đến thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	8.413.860.398	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	8.413.860.398	-

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (*)	1.414.371.464	1.247.068.913
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	164.383.562	-
	1.578.755.026	1.247.068.913

(*) Bao gồm trong khoản phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư là khoản phải thu Công ty Cổ phần FPT với số tiền là 960.655.022 VNĐ đã quá hạn trên 5 năm và Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu khó đòi này (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 960.655.022 VNĐ)

8. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Lãi dự thu	3.676.242.986	1.739.784.337
Các khoản phải thu khác	112.155.000	8.011.093
	3.788.397.986	1.747.795.430

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyễn Bá Phong	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần FPT	960.655.022	960.655.022	960.655.022	960.655.022
	1.360.655.022	1.360.655.022	1.360.655.022	1.360.655.022

10. Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	-	95.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	851.322.816	851.322.816
	851.322.816	851.418.584

11. Người mua trả tiền trước

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh khoản cá nhân trả tiền trước mua lại mã cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(55.000)	(55.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(55.000)	(55.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.945.000	10.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.945.000	10.945.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm dừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

13. Doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	558.904.110	-
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	955.646.766	1.174.575.981
	1.514.550.876	1.174.575.981

14. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư	519.788.712	-
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	888.764.980	1.292.072.055
	1.408.553.692	1.292.072.055

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	3.756.863.861	3.535.529.256
Lãi bán chứng khoán	-	76.810.361
	3.756.863.861	3.612.339.617

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên thu nhập chịu thuế theo mức thuế phổ thông. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất phổ thông là 20%.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.212.722.175	2.520.514.691
Các khoản điều chỉnh cho:		
Chi phí không được khấu trừ	55.000.000	-
Thu nhập tính thuế ước tính	3.267.722.175	2.520.514.691
Chuyển lỗ từ các năm trước	(3.267.722.175)	(2.520.514.691)
Thu nhập chịu thuế	-	-

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm quá hạn
2016	Chưa quyết toán	11.012.710.546	8.122.982.878	-	2.889.727.668	2021
2018	Chưa quyết toán	828.252.874	-	-	828.252.874	2023
		11.840.963.420	8.122.982.878	-	3.717.980.542	

17. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Quỹ mở New-S FPT Capital Trust Vietnam Balanced Fund (a)	644.142.214	4.755.448.248
Nguyễn Thị Trà Vinh (b)	5.288.041	457.439.787
Công ty TNHH Đầu tư FPT (c)	282.378.450	232.686.435
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong (d)	187.798.148	189.051.600
Đỗ Vũ Đạt (e)	59.063.276	59.614.939
Lê Văn Giang (f)	19.726.657	46.215.664
Công ty Cổ phần FPT (g)	26.220.619	26.271.428
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đào tạo E.D.H (h)	3.974.088	3.304.854
Công ty cổ phần Viễn thông FPT (i)	1.504.892	1.577.996
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Trực tuyến FPT (j)	1.306.886	1.004.007
Nguyễn Mạnh Hào (k)	25.938.913	537.375
	1.257.342.184	5.773.152.333

(a) Quỹ mở New-S FPT Capital Trust Vietnam Balanced Fund

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.755.448.248	2.037.490.393
Tăng trong kỳ	17.121.551.340	30.848.759.371
Giảm trong kỳ	21.232.857.374	28.130.801.516
Số dư cuối kỳ	644.142.214	4.755.448.248

(b) Nguyễn Thị Trà Vinh

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ	457.439.787	38.880.802
Tăng trong kỳ	1.083.515.043	456.363.440
Giảm trong kỳ	1.535.666.789	37.804.455
Số dư cuối kỳ	5.288.041	457.439.787

(c) Công ty TNHH Đầu tư FPT

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ	232.686.435	181.009.603
Tăng trong kỳ	2.883.456.870	6.535.225.136
Giảm trong kỳ	2.833.764.855	6.483.548.304
Số dư cuối kỳ	282.378.450	232.686.435

(d) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	189.051.600	194.008.102
Tăng trong kỳ	3.562.670	9.304.845
Giảm trong kỳ	4.816.122	14.261.347
Số dư cuối kỳ	187.798.148	189.051.600

(e) Đỗ Vũ Đạt	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	59.614.939	80.351.471
Tăng trong kỳ	40.233.071.190	15.470.555.845
Giảm trong kỳ	40.233.622.853	15.491.292.377
Số dư cuối kỳ	59.063.276	59.614.939

(f) Lê Văn Giang	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	46.215.664	-
Tăng trong kỳ	45.041	53.612.924
Giảm trong kỳ	26.534.048	7.397.260
Số dư cuối kỳ	19.726.657	46.215.664

(g) Công ty Cổ phần FPT	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	26.271.428	26.208.369
Tăng trong kỳ	26.191	63.059
Giảm trong kỳ	77.000	-
Số dư cuối kỳ	26.220.619	26.271.428

(h) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đào tạo E.D.H	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.304.854	-
Tăng trong kỳ	52.168.845	55.051.791
Giảm trong kỳ	51.499.611	51.746.937
Số dư cuối kỳ	3.974.088	3.304.854

(i) Công ty cổ phần Viễn thông FPT	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.577.996	1.155.590
Tăng trong kỳ	24.861.246	24.866.425
Giảm trong kỳ	24.934.350	24.444.019
Số dư cuối kỳ	1.504.892	1.577.996

(j) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Trực tuyến FPT	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.004.007	1.491.098
Tăng trong kỳ	21.495.277	21.497.566
Giảm trong kỳ	21.192.398	21.984.657
Số dư cuối kỳ	1.306.886	1.004.007

(k) Nguyễn Mạnh Hào

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	537.375	2.133.496
Tăng trong kỳ	72.027.087	15.009.331
Giảm trong kỳ	46.625.549	16.605.452
Số dư cuối kỳ	25.938.913	537.375

18. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	51.000.085.697	51.604.337.643
Cổ phiếu chưa niêm yết	99.714.323.000	61.795.643.000
Trái phiếu	766.250.000	766.250.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.800.000.000	2.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	65.500.000.000	25.500.000.000
	219.780.658.697	142.466.230.643
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu niêm yết	18.277.987.155	29.438.529.537
Trái phiếu	20.894.680.000	20.894.680.000
	39.172.667.155	50.333.209.537
	258.953.325.852	192.799.440.180

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
		Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Chứng khoán niêm yết					
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	ABT	80.716	2.217.386.197	80.716	2.217.386.197
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	CIA	-	-	60.425	604.250.000
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	107	1.871.832	98	1.871.832
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	60.000	1.645.750.000	60.000	1.645.750.000
CTCP FPT	FPT	70.136	999.140.018	63.760	999.140.018
TCT CP Khí Việt Nam	GAS	-	-	40.000	1.639.442.331
Công ty CP Xây dựng và phát triển nhà Hoàng Anh	HAG	2	87.643	2	87.643
Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG	1.495.000	51.000.000.000	1.495.000	51.000.000.000
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	104.000	1.613.492.059	152.000	3.065.634.917
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	231.487	2.297.278.993	231.487	2.297.278.993
CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	68.419	1.177.727.904	68.419	1.177.727.904
CTCP Kinh doanh khí Miền Nam	PGS	81.710	1.243.680.093	81.710	1.243.680.093
CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	PNJ	73.981	952.048.730	58.486	1.003.523.809
TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	-	-	46.300	558.075.514
CTCP Cơ Điện lạnh	REE	146.533	2.039.607.893	146.533	2.039.607.893
CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH	3	39.593	3	39.593
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	10.000	372.500.000	30.000	1.117.500.000
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	-	-	200.000	4.484.080.000
CTCP Tập đoàn Vingroup	VIC	7	252.843	7	252.843
CTCP Sửa Việt Nam	VNM	30.000	3.717.211.000	48.000	5.947.537.600
Các cổ phiếu đã bán còn số dư		-	(1.946)	-	-
		2.452.101	69.278.072.852	2.862.946	81.042.867.180

Chứng khoán chưa niêm yết

Công ty CP Đầu tư và phát triển Đào tạo tại Edutop64	ETH	302.000	3.020.000.000	302.000	3.020.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ Gate	GATE	185.000	1.850.000.000	185.000	1.850.000.000
Công ty CP Nông trại Nghỉ dưỡng và Du lịch Phương Đông	NNDLPD	4.900.000	49.000.000.000	4.900.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Softtech	SFT	4.512.381	45.844.323.000	720.513	7.925.643.000
		9.899.381	99.714.323.000	6.107.513	61.795.643.000

Trái phiếu

Trái phiếu Chính phủ	TD1419087	190.000	20.894.680.000	190.000	20.894.680.000
Trái phiếu CIAS	CIAS	7.663	766.250.000	7.663	766.250.000
		197.663	21.660.930.000	197.663	21.660.930.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			2.800.000.000		2.800.000.000
			2.800.000.000		2.800.000.000

Đầu tư dài hạn khác

Công ty TNHH Hạ tầng Viễn thông miền Bắc			6.000.000.000		6.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Vĩnh Yên			55.000.000.000		15.000.000.000
Công ty TNHH Hà Minh			4.500.000.000		4.500.000.000
			65.500.000.000		25.500.000.000
			258.953.325.852		192.799.440.180

Danh sách các cổ phiếu bị giảm giá trong kỳ như sau:

Mã số	Số lượng cổ phiếu	Giá trị thị trường VNĐ	Giá gốc VNĐ	30 tháng 6 năm 2019
				Giá trị bị suy giảm VNĐ
HAG	2	10.700	87.643	(76.943)
HNG	1.495.000	25.564.500.000	51.000.000.000	(25.435.500.000)
TDH	3	29.400	39.593	(10.193)
VNM	30.000	3.690.000.000	3.717.211.000	(27.211.000)
DXG	60.000	1.119.000.000	1.645.750.000	(526.750.000)
	1.585.005	30.373.540.100	56.363.088.236	(25.989.548.136)

Mã số	Số lượng cổ phiếu	Giá trị thị trường VNĐ	Giá gốc VNĐ	31 tháng 12 năm 2018
				Giá trị bị suy giảm VNĐ
HAG	2	9.760	87.643	(77.883)
HNG	1.495.000	23.920.000.000	51.000.000.000	(27.080.000.000)
TDH	3	30.300	39.593	(9.293)
VNM	48.000	5.760.000.000	5.947.537.600	(187.537.600)
DXG	60.000	1.428.000.000	1.645.750.000	(217.750.000)
	1.603.005	31.108.040.060	58.593.414.836	(27.485.374.776)

Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Chứng khoán niêm yết	24.521.010.000	28.629.460.000
Chứng khoán chưa niêm yết	98.993.810.000	61.075.130.000
	123.514.820.000	89.704.590.000

19. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	57.841.664.666	57.841.664.666
Phải thu lãi tiền gửi	59.605.479	48.543.561
Trả trước phí quản lý	288.260.273	257.739.728
Phải thu khác	1.802.068.601	208.008.252
	59.991.599.019	58.355.956.207

20. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Phải trả phí quản lý	1.414.371.464	1.247.068.913
Phải trả phí lưu ký	63.819.923	76.110.867
Tiền nhận đặt cọc mua cổ phiếu	2.666.666.667	2.666.666.667
Phải trả khác	1.880.328.391	1.461.357.386
	6.025.186.445	5.451.203.833

21. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2019	30 tháng 6 năm 2018
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			VND	VND
Công ty CP Viễn thông FPT	Bên liên quan	Doanh thu phí ủy thác	9.917.809	9.917.809
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	Bên liên quan	Doanh thu phí ủy thác	9.917.809	9.917.809
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Bên liên quan	Doanh thu phí ủy thác	252.904.108	252.904.108

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Các khoản phải thu	30 tháng 6 năm 2019
			Nhận ủy thác đầu tư
		VND	VND
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên quan	9.917.810	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty liên quan	9.917.808	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty liên quan	252.904.108	84.275.053.776
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ	960.655.022	-

Các bên có liên quan	Quan hệ	Các khoản phải thu	31 tháng 12 năm 2018
			Nhận ủy thác đầu tư
		VND	VND
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên quan	20.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty liên quan	20.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty liên quan	-	84.275.053.776
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ	960.655.022	-

22. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2019	30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	436.390.000	389.676.762
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	917.120.000	836.292.774
	1.353.510.000	1.225.969.536

23. Cam kết

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Trong năm tới	362.413.062	151.826.827
Từ 2 đến 5 năm	875.805.728	-
	1.238.218.790	151.826.827

24. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.20. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

24.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không trình bày phân tích độ nhạy cảm của biến động tỷ giá hối đoái do tác động không trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Rủi ro giá cổ phiếu

Công ty chịu tác động của rủi ro về giá thông qua các chứng khoán niêm yết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá thị trường của các chứng khoán vốn của Công ty là 12.782.250.000 VND (31/12/2018: 11.960.000.000 VND). Một biến động bình quân là 5% đã được quan sát trong kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019 (năm 2018: 7%). Nếu giá cổ phiếu niêm yết của những chứng khoán này tăng hoặc giảm từng đó, kết quả thuần trong năm sẽ giảm/ tăng 512 triệu VND (năm 2018: 670 triệu VND). Vốn chủ sở hữu sẽ thay đổi 512 triệu đồng (năm 2018: 670 triệu VND).

24.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.899.227.970	5.889.964.999
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	107.400.000.000	104.000.000.000
Phải thu khách hàng	400.000.000	400.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	1.578.755.026	1.247.068.913
Các khoản phải thu khác	3.788.397.986	1.747.795.430
Tài sản tài chính khác	126.091.360	126.091.360
	115.192.472.342	113.410.920.702

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Tại ngày 30 tháng 6, tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Không quá 3 tháng	4.399.322.990	2.027.034.321
Quá 3 tháng nhưng không quá 6 tháng	-	-
Quá 6 tháng nhưng không quá 1 năm	-	-
Quá một năm (i)	1.367.830.022	1.367.830.022
	5.767.153.012	3.394.864.343

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự phòng phải thu khó đòi của Công ty là 1.360.655.022 VNĐ (31 tháng 12 năm 2018: 1.360.655.022 VNĐ) liên quan đến các khoản phải thu từ phí quản lý danh mục đầu tư cho Công ty Cổ phần FPT và giao dịch bán cổ phần trong Công ty TNHH MTV MZ của Nguyễn Bá Phong (Thuyết minh số 9).

Ngoài khoản phải thu khó đòi đã lập dự phòng ở trên, Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
30 tháng 6 năm 2019				
Phải trả người bán	3.335.000	-	-	-
Phải trả khác	219.928.660	-	-	-
	223.263.660	-	-	-
31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả người bán	82.500.000	-	-	-
Phải trả khác	184.284.916	-	-	-
	266.784.916	-	-	-

25. Giá trị hợp lý của các công ty tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi và lỗ:				
- Cổ phiếu niêm yết	25.500.000.000	12.782.250.000	25.500.000.000	11.960.000.000
Các khoản cho vay và phải thu – thuần				
- Phải thu khách hàng	400.000.000	-	400.000.000	-
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	1.578.755.026	618.100.004	1.247.068.913	286.413.891
- Phải thu khác	3.788.397.986	3.788.397.986	1.747.795.430	1.747.795.430
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.899.227.970	1.899.227.970	5.889.964.999	5.889.964.999
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	107.400.000.000	107.400.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000
Tài sản khác	126.091.360	126.091.360	126.091.360	126.091.360
	140.692.472.342	126.614.067.320	138.910.920.702	124.010.265.680
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	3.335.000	3.335.000	82.500.000	82.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	219.928.660	219.928.660	184.284.916	184.284.916
	223.263.660	223.263.660	266.784.916	266.784.916

26. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ
FPT**

Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Tổng Giám đốc

Vũ Hoài Anh
Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh
Người lập

